TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

-----ꕥ ☆ ꕥ-----

VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300408946, CN=Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-01-30 18:50:23
Foxit Reader Version: 9.7.0

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**380.133.051.093**	**383.515.673.965**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**50.858.479.502**	**43.856.559.199**
111	1. Tiền		30.858.479.502	43.856.559.199
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**30.000.000.000**	**35.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	35.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**164.057.246.532**	**154.638.501.628**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	193.588.709.511	180.591.060.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.721.281.759	6.747.580.540
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.462.401.446	7.901.820.846
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.721.108.913)	(40.607.834.958)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.962.729	5.874.793
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**121.302.307.568**	**135.911.343.931**
141	1. Hàng tồn kho		127.171.666.849	141.358.838.912
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.869.359.281)	(5.447.494.981)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**13.915.017.491**	**14.109.269.207**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	480.622.792	416.756.822
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.727.066.940	11.792.909.376
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	707.327.759	1.899.603.009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019
(tiếp theo)

200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**152.582.684.475**	**167.162.416.064**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**207.200.000**	**156.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	207.200.000	156.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**40.583.783.209**	**49.227.681.536**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	34.048.788.283	42.333.597.686
222	*- Nguyên giá*		*144.714.103.418*	*144.073.755.553*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(110.665.315.135)*	*(101.740.157.867)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.534.994.926	6.894.083.850
228	*- Nguyên giá*		*9.002.032.847*	*9.002.032.847*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.467.037.921)*	*(2.107.948.997)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**73.968.588.435**	**74.560.634.544**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.968.588.435	74.560.634.544
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**36.275.617.489**	**40.075.550.654**
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.104.961.555	23.104.961.555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.948.297.548)	(4.148.364.383)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.547.495.342**	**3.142.549.330**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.204.595.342	2.236.706.368
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	342.900.000	905.842.962
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**532.715.735.568**	**550.678.090.029**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019
(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**205.673.460.729**	**218.337.533.393**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**205.646.068.729**	**218.310.141.393**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	96.432.207.952	85.966.369.552
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.418.801.971	2.860.426.593
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	316.513.418	349.254.011
314	4. Phải trả người lao động		34.133.911.995	32.051.301.315
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.607.831.930	6.092.172.657
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.409.237.553	14.337.940.867
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	57.241.417.962	73.079.667.749
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.086.145.948	3.573.008.649
330	**II. Nợ dài hạn**		**27.392.000**	**27.392.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**327.042.274.839**	**332.340.556.636**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**326.912.412.502**	**332.210.694.299**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.791.585.832	53.558.280.147
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.124.035.855	31.655.623.337
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*5.533.526.071*	*15.165.570.112*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*14.590.509.784*	*16.490.053.225*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**129.862.337**	**129.862.337**
431	1. Nguồn kinh phí	21	129.862.337	129.862.337
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**532.715.735.568**	**550.678.090.029**

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**190.191.213.353**	**224.823.811.840**	**605.706.407.183**	**680.452.618.823**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	12.170.955.160	15.835.393.820	34.452.973.034	40.021.390.948
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**178.020.258.193**	**208.988.418.020**	**571.253.434.149**	**640.431.227.875**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	130.416.555.084	155.879.922.026	**421.271.543.236**	**473.181.611.892**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.603.703.109**	**53.108.495.994**	**149.981.890.913**	**167.249.615.983**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.315.093.265	4.792.770.512	8.552.204.347	11.443.030.188
22	7. Chi phí tài chính	27	(861.624.314)	1.937.621.863	12.873.711.266	11.676.664.806
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*852.254.335*	*972.761.415*	*3.200.766.039*	*3.210.936.884*
25	8. Chi phí bán hàng	28	29.443.974.291	27.946.395.426	84.306.879.502	85.663.205.763
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.263.261.426	14.733.617.984	43.751.843.256	43.590.007.490
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.073.184.971**	**13.283.631.233**	**17.601.661.236**	**37.762.768.112**
31	11. Thu nhập khác	30	141.370.593	1.821.636.966	1.424.682.012	2.224.951.290
32	12. Chi phí khác	31	29.080.070	277.259.779	178.126.451	654.382.636
40	**13. Lợi nhuận khác**		**112.290.523**	**1.544.377.187**	**1.246.555.561**	**1.570.568.654**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.185.475.494**	**14.828.008.420**	**18.848.216.797**	**39.333.336.766**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.152.206.985	1.564.554.697	3.694.764.051	5.682.937.898
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(758.902.458)	1.152.756.658	562.942.962	1.152.756.658
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**5.792.170.967**	**12.110.697.065**	**14.590.509.784**	**32.497.642.210**

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước***		***18.848.216.797***	***39.333.336.766***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***12.504.990.386***	***7.609.408.558***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.284.246.192	9.671.860.710
03	- Các khoản dự phòng		4.335.071.420	5.301.765.240
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(266.984.157)	(203.640.438)
05	- Lãi, lỗ từ HĐ đầu tư		(4.048.109.108)	(10.371.513.838)
06	- Chi phí lãi vay		3.200.766.039	3.210.936.884
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***31.353.207.183***	***46.942.745.324***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.344.841.937)	(24.320.084.189)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.187.172.063	36.516.785.350
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		7.118.290.216	(55.548.309.316)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		968.245.056	918.383.085
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.200.766.039)	(3.210.936.884)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.499.484.913)	(12.075.809.328)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.088.184.976)	(3.616.942.500)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***32.493.636.653***	***(14.394.168.458)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(48.301.756)	(34.189.959.837)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		25.000.000	9.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(65.000.000.000)	(65.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.000.000.000	80.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.839.561.898	10.361.968.383
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***9.816.260.142***	***(8.818.445.999)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		123.031.518.485	145.745.341.393
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(138.869.768.272)	(131.665.273.574)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.470.872.220)	(22.598.987.750)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(35.309.122.007)***	***(8.518.919.931)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**7.000.774.788**	**(31.731.534.388)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**43.856.559.199**	**75.588.093.587**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.145.515	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**50.858.479.502**	**43.856.559.199**

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm,
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của hiện tượng thời tiết El Nino nên Vụ hè thu năm nay bắt đầu muộn, mặt khác do tình hình dịch hại xuất hiện ít trên trà lúa Vụ hè thu nên đã làm giảm nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Những nguyên nhân trên làm doanh năm 2019 so với năm 2018 dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty CP thuốc Sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương.	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) kỳ kế toán quý iv kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất *(nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ)* của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng,

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	08 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là:... %.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.791.429.673	1.954.461.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.067.049.829	41.902.097.839
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	50.858.479.502	**43.856.559.199**

(*): Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 5,0 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	30.000.000.000	**-**	**35.000.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 30 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 6,9%/năm.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**21.118.953.482**	**-**	**21.118.953.482**	**-**
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**23.104.961.555**	**(7.948.297.548)**	**23.104.961.555**	**(4.148.364.383)**
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (1)	21.317.100.000	(7.948.297.548)	21.317.100.000	(4.148.364.383)
	44.223.915.037	**(7.948.297.548)**	**44.223.915.037**	**(4.148.364.383)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1): Theo Nghị quyết số 08/NQ-TST-HDQT ngày 18/06/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam về phương án thoái vốn, giá chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua phương án chuyển nhượng phần vốn của Vipesco tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries với mức giá không thấp hơn 37.000.000.000 đồng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày Công ty như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	10.610.721.216	-	7.788.094.604	-
- Công ty Vipesco Cambo	3.004.218.890	-	8.935.512.688	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	-	15.935.171.372	-

- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	11.513.600.229	-	9.126.164.357	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	16.139.978.245	-	11.721.416.211	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	11.013.216.923	-	9.908.978.833	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	114.502.986.774	(29.416.238.559)	106.306.724.610	(29.181.077.316)
	193.588.709.511	**(40.285.236.291)**	**180.591.060.407**	**(40.050.075.048)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	46.200.000	-	323.400.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	247.500.000	-	247.500.000	-
- Skyblue International Industries Limited	-	-	5.348.761.600	-
- Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	(230.000.000)	250.000.000	
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Vạn Hòa	200.062.400	-	-	-
- Công ty TNHH Hãng Luật Asia Venture Coporation	206.964.419	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	790.454.940	(84.034.940)	577.918.940	(10.560.000)
	1.721.281.759	**(314.034.940)**	**6.747.580.540**	**(10.560.000)**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	46.575.343	-	119.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.405.732.521	-	2.405.732.521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	1.871.823.163	-	1.992.098.680	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	-	-	726.684.299	(508.679.010)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi	545.981.436	-	545.981.436	-
- Phải thu khác	667.335.255	(121.837.682)	187.370.182	(38.520.900)
	9.462.401.446	**(121.837.682)**	**7.901.820.846**	**(547.199.910)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	207.200.000	-	156.000.000	-
	207.200.000	**-**	**156.000.000**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	*5.981.646.148*	*-*	*5.981.646.148*	*-*
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	*2.713.641.866*	*-*	*2.713.641.866*	*-*
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	*1.958.560.218*		*1.958.560.218*	*-*
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	*4.887.351.584*		*4.887.351.584*	*-*
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	*1.682.408.386*		*1.682.408.386*	*-*
+ Các đối tượng khác	*23.562.525.533*	*65.024.822*	*23.988.318.111*	*604.091.355*
	40.786.133.735	**65.024.822**	**41.211.926.313**	**604.091.355**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	8.265.425.256	-	7.452.036.144	-
- Nguyên liệu, vật liệu	65.358.870.854	(3.157.043.344)	72.325.643.378	(2.701.070.202)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.125.955	-	115.372.542	-
- Thành phẩm	46.370.936.339	(2.712.315.937)	55.981.582.486	(2.746.424.779)
- Hàng hóa	7.042.308.445	-	5.484.204.362	-
	127.171.666.849	**(5.869.359.281)**	**141.358.838.912**	**(5.447.494.981)**

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	69.119.483.891	68.711.530.000
+ Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (3)	1.615.313.635	1.615.313.635
+ Dự án nghiên cứu Validamicin (4)	1.051.972.727	1.051.972.727
	73.968.588.435	**74.560.634.544**

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
+ Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
+ Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
+ Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
+ Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, đã hoàn thành các nghĩa vụ để được cấp Giấy phép đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép xây dựng và chuẩn bị các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;
+ Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đã thu hồi được một phần công nợ liên quan và đang tiếp tục làm việc với các nhà cung cấp để có hướng xử lý phù hợp.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương;
+ Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng;
+ Tiến độ thực hiện: Đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên, Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động. Hiện nay, dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án này.

(4): Dự án Dự án nghiên cứu Validamicin với các thông tin chi tiết sau:

+ Tổng mức đầu tư: 1.122.170.000 đồng;
+ Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2019, dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án này.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.582.964.957	52.662.669.479	31.740.448.066	4.916.085.051	3.171.588.000	144.073.755.553
- Mua trong kỳ	-	358.680.000	-	-	-	358.680.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản h	56.667.865	225.000.000	-	-	-	281.667.865
Số dư cuối kỳ	**51.639.632.822**	**53.246.349.479**	**31.740.448.066**	**4.916.085.051**	**3.171.588.000**	**144.714.103.418**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.915.679.235	40.428.186.714	21.116.403.319	3.108.300.599	3.171.588.000	101.740.157.867
- Khấu hao trong kỳ	2.980.025.506	3.263.165.989	2.145.338.721	536.627.052	-	8.925.157.268
Số dư cuối kỳ	**36.895.704.741**	**43.691.352.703**	**23.261.742.040**	**3.644.927.651**	**3.171.588.000**	**110.665.315.135**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.667.285.722	12.234.482.765	10.624.044.747	1.807.784.452	-	42.333.597.686
Tại ngày cuối kỳ	**14.743.928.081**	**9.554.996.776**	**8.478.706.026**	**1.271.157.400**	**-**	**34.048.788.283**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.036.297.397 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
- Phân loại lại	(54.600.000)	54.600.000	-
Số dư cuối kỳ	**7.565.832.847**	**1.436.200.000**	**9.002.032.847**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.548.373.034	559.575.963	2.107.948.997
- Khấu hao trong kỳ	103.700.688	255.388.236	359.088.924
Số dư cuối kỳ	**1.652.073.722**	**814.964.199**	**2.467.037.921**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.072.059.813	822.024.037	6.894.083.850
Tại ngày cuối kỳ	**5.913.759.125**	**621.235.801**	**6.534.994.926**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.029.445 đồng

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và một số khu đất nhỏ khác.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	204.000.000	120.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	103.180.000	135.785.014
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	53.042.934	11.712.101
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	81.250.151	17.965.906
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.149.707	131.293.801
	480.622.792	**416.756.822**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	150.509.378	159.601.969
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	738.582.219	1.606.177.462
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	186.636.363	192.714.284
- Chi phí trả trước dài hạn khác	128.867.382	278.212.653
	1.204.595.342	**2.236.706.368**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	24.843.629.325	24.843.629.325	39.441.165.604	47.148.063.409	17.136.731.520	17.136.731.520
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (2)	43.584.642.664	43.584.642.664	53.461.029.287	78.640.046.551	18.405.625.400	18.405.625.400
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	4.651.395.760	4.651.395.760	30.129.323.594	13.081.658.312	21.699.061.042	21.699.061.042
	73.079.667.749	73.079.667.749	123.031.518.485	138.869.768.272	57.241.417.962	57.241.417.962
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000
	27.392.000	**27.392.000**	**-**	**-**	**27.392.000**	**27.392.000**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**27.392.000**	**27.392.000**	**-**	**-**	**27.392.000**	**27.392.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV190068145/2000 ngày 10/07/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 738.016,00 USD (tương đương 17.136.731.520 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 19.2110055/2019 - HĐCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 12/08/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 Đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 18.405.625.400 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 21.699.061.042 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	13.444.800.000	13.444.800.000	6.421.380.500	6.421.380.500
- Công ty TNHH Sun	4.529.388.600	4.529.388.600	4.820.333.100	4.820.333.100
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	5.756.765.120	5.756.765.120	2.585.956.000	2.585.956.000
- Công ty EastChem	3.692.453.432	3.692.453.432	2.087.368.800	2.087.368.800
- Công ty Jiangsu SinamYang IM&EX	-	-	3.795.216.000	3.795.216.000
- East Grace Corporation	-	-	7.434.623.500	7.434.623.500
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	4.058.259.922	4.058.259.922	5.274.125.357	5.274.125.357
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	2.139.726.960	2.139.726.960	3.871.309.050	3.871.309.050
- Phải trả các đối tượng khác	62.810.813.918	62.810.813.918	49.676.057.245	49.676.057.245
	96.432.207.952	**96.432.207.952**	**85.966.369.552**	**85.966.369.552**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	166.928.295	846.935.252
- Công ty TNHH Trừ mối Khử trùng Châu Á	-	271.161.044
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	344.927.345	98.663.196
- Công ty TNHH Sao vàng Môi trường	234.789.754	157.257.332
- Hộ kinh doanh Trần Văn Anh	263.135.006	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.409.021.571	1.486.409.769
	2.418.801.971	**2.860.426.593**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.649.308	16.546.468.127	12.186.639.167	-	65.481.448
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	447.848.905	447.848.905	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.890.870.447	-	3.439.986.073	2.499.484.913	950.369.287	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.154.540	341.604.703	2.721.266.153	2.814.842.774	6.158.428	251.031.970
- Thuế tài nguyên	-	-	106.813.734	106.813.734	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.578.022	-	9.997.678.097	9.997.678.097	5.578.022	-
- Các loại thuế khác	-	-	24.800.460	24.800.460	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	1.899.603.009	**349.254.011**	**33.294.861.549**	**28.088.108.050**	**962.105.737**	**316.513.418**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	51.057.573	62.332.936
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	390.017.000	1.053.000.000
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	3.051.604.219	3.998.232.994
- Chi phí phải trả khác	115.153.138	978.606.727
	3.607.831.930	**6.092.172.657**

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	729.217.907	722.105.883
- Bảo hiểm xã hội	10.123.589	317.952.489
- Bảo hiểm y tế	46.591.556	114.868.456
- Bảo hiểm thất nghiệp	992.689	40.585.489
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.744.040.581	10.538.437.601
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.878.271.231	2.603.990.949
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	*216.845.121*	*226.807.892*
+ Các quỹ xã hội của Công ty	*152.304.299*	*138.817.299*
+ Phải trả khác	*2.509.121.811*	*2.238.365.758*
	9.409.237.553	**14.337.940.867**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**244.607.920.000**	**40.235.890.884**	**2.388.870.815**	**43.120.878.727**	**330.353.560.426**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	32.497.642.210	32.497.642.210
Phân phối lợi nhuận 2017	-	13.322.389.263	-	(25.552.785.263)	(12.230.396.000)
Tạm ứng cổ tức 2018	-		-	(14.676.475.200)	(14.676.475.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	(3.733.637.137)	(3.733.637.137)
Số dư cuối kỳ trước	**244.607.920.000**	**53.558.280.147**	**2.388.870.815**	**31.655.623.337**	**332.210.694.299**
Số dư đầu kỳ nay	**244.607.920.000**	**53.558.280.147**	**2.388.870.815**	**31.655.623.337**	**332.210.694.299**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	14.590.509.784	14.590.509.784
Điều chỉnh tăng theo Biên bản kiểm toán nhà nước	-	-	-	(2.601.322.275)	(2.601.322.275)
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	6.233.305.685	-	(8.844.299.791)	(2.610.994.106)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(14.676.475.200)	(14.676.475.200)
Số dư cuối kỳ này	**244.607.920.000**	**59.791.585.832**	**2.388.870.815**	**20.124.035.855**	**326.912.412.502**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-BHBCB 2019 ngày 23 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		31.166.528.425
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước còn lại		13.834.456.327
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		6.233.305.685
Trich Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.493.322.276
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành		108.000.000
Chi trả cổ tức 2018		14.676.475.200
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đ, tỷ lệ: 12% trong đó đã tạm ứng 6% trong năm 2018)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuần	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.810.000	8,43%	20.629.810.000	8,43%
Cổ đông khác	49.740.830.000	20,33%	49.740.830.000	20,33%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	10.538.437.601	6.230.554.151
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	14.676.475.200	26.906.871.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.676.475.200	12.230.396.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	14.676.475.200
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	19.470.872.220	22.598.987.750
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	5.744.040.581	10.538.437.601

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.460.792*	*24.460.792*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.460.792*	*24.460.792*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.791.585.832	53.558.280.147
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	-
	62.180.456.647	**53.558.280.147**

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	389.862.337	389.862.337
Chi sự nghiệp	260.000.000	260.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**129.862.337**	**129.862.337**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	1.345	44.839

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	187.876.324.786	223.504.316.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.522.727	18.750.000
Doanh thu gia công	2.298.365.840	1.300.745.080
	190.191.213.353	**224.823.811.840**

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	12.028.610.539	15.686.529.913
- Giảm giá hàng bán	107.363.021	148.863.907
- Hàng bán bị trả lại	34.981.600	
	12.170.955.160	**15.835.393.820**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	128.726.721.714	155.011.475.148
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hoạt động gia công	1.689.833.370	868.446.878
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	130.416.555.084	**155.879.922.026**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.048.109.108	1.806.563.974
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.000.000.000	3.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	266.984.157	436.411.717
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		(450.205.179)
	4.315.093.265	**4.792.770.512**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Lãi tiền vay	852.254.335	972.761.415
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	818.466.371	501.482.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	261.674.341
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.532.345.020)	179.696.533
Chi phí tài chính khác	-	22.006.934
	(861.624.314)	**1.937.621.863**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.484.307	48.759.190
Chi phí nhân công	18.073.292.088	5.571.077.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.101.122	421.387.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.661.844.712	18.694.050.725
Chi phí khác bằng tiền	236.252.062	3.211.120.932
	29.443.974.291	**27.946.395.426**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.900.456	124.038.228
Chi phí nhân công	5.103.922.497	8.197.677.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.638.853	254.484.696
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng		761.137.676
Thuế, phí, và lệ phí	176.793.715	184.175.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.957.914.372	4.785.266.407
Chi phí khác bằng tiền	757.091.533	426.837.861
	15.263.261.426	**14.733.617.984**

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	25.000.000	
Tiền phạt thu được	109.893.350	
Thu nhập khác	6.477.243	1.821.636.966
	141.370.593	**1.821.636.966**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Các khoản bị phạt	29.080.070	277.259.779
	29.080.070	**277.259.779**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.848.216.797	39.333.336.766
Các khoản điều chỉnh tăng	4.320.587.183	6.287.763.168
- Thù lao Thành viên Hội đồng quản trị	*252.000.000*	*252.000.000*
- Chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản trích trước sang năm sau mới thực chi	*3.051.604.219*	*4.529.214.810*
- Điều chỉnh tăng chi phí chậm nộp thuế đất theo biên bản Kiểm toán nhà nước 2018	-	*287.299.700*
- Chi phí khác không đủ cơ sở tính thuế	*1.016.982.964*	*1.219.248.658*
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.357.879.508)	(17.206.410.443)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(3.357.879.508)*	*(6.913.412.343)*
- Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm 2017	-	*(10.292.998.100)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.810.924.472	28.414.689.491
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**3.962.184.894**	**5.682.937.898**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.890.870.447)	4.493.268.421
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.499.484.913)	(12.067.076.766)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**(428.170.466)**	**(1.890.870.447)**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	342.900.000	905.842.962
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**342.900.000**	**905.842.962**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	905.842.962	2.058.599.620
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(342.900.000)	(905.842.962)
	562.942.962	**1.152.756.658**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.858.479.502	-	43.856.559.199	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.258.310.957	(40.721.108.913)	188.648.881.253	(40.607.834.958)
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	284.116.790.459	**(40.721.108.913)**	**267.505.440.452**	**(40.607.834.958)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	57.268.809.962	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	105.841.445.505	100.304.310.419
Chi phí phải trả	3.607.831.930	6.092.172.657
	166.718.087.397	**179.503.542.825**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.858.479.502	-	-	50.858.479.502
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.330.002.044	207.200.000	-	162.537.202.044
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	243.188.481.546	**207.200.000**	**-**	**243.395.681.546**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.856.559.199	-	-	43.856.559.199
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.885.046.295	156.000.000	-	148.041.046.295
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	226.741.605.494	**156.000.000**	**-**	**226.897.605.494**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	57.241.417.962	27.392.000	-	57.268.809.962
Phải trả người bán, phải trả khác	105.841.445.505	-	-	105.841.445.505
Chi phí phải trả	996.837.824	-	-	996.837.824
	164.079.701.291	**27.392.000**	**-**	**164.107.093.291**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	73.079.667.749	27.392.000	-	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	100.304.310.419	-	-	100.304.310.419
Chi phí phải trả	6.092.172.657	-	-	6.092.172.657
	179.476.150.825	**27.392.000**	**-**	**179.503.542.825**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	123.031.518.485	145.745.341.393
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	138.869.768.272	131.665.273.574

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo Thông báo kết quả kiểm toán số 897/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 08/11/2019:

	Mã số	Phân loại lại	Trình bày báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán riêng				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(5.447.494.981)	(6.329.763.533)	882.268.552
Thuế GTGT được khấu trừ	152	11.792.909.376	14.586.877.133	(2.793.967.757)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.899.603.009	1.888.203.922	11.399.087
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	74.560.634.544	73.508.661.817	1.051.972.727
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	905.842.962	1.321.845.420	(416.002.458)
Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	349.254.011	333.703.539	15.550.472
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.092.172.657	8.703.166.763	(2.610.994.106)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31.655.623.337	30.324.509.552	1.331.113.785
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
Chi phí bán hàng	02	85.663.205.763	85.464.681.640	198.524.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11	43.590.007.490	44.291.980.217	(701.972.727)
Thu nhập khác	25	2.224.951.290	992.682.738	1.232.268.552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	5.682.937.898	5.694.336.985	(11.399.087)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	51	1.152.756.658	736.754.200	416.002.458

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân